

# Giải thích về Chụp cắt lớp vi tính tăng cường độ tương phản (CT) /Explanation of Contrast-enhanced Computed Tomography (CT) /造影CT検査説明書

## 1. Chụp CT là gì?/What is a CT scan?/CT検査について

Chụp cắt lớp vi tính (CT) kết hợp một loạt hình ảnh X-quang được chụp từ các góc khác nhau và sử dụng quá trình xử lý của máy tính để tạo ra hình ảnh cắt ngang của toàn bộ cơ thể. Toàn bộ quy trình thường mất 30 phút. Tác dụng phụ của bức xạ là tối thiểu trong các cuộc kiểm tra CT thông thường. Nếu bạn có bất kỳ mối quan ngại nào, vui lòng tham khảo ý kiến bác sĩ.

/A computerized tomography (CT) scan combines a series of X-ray images taken from different angles and uses computer processing to create cross-sectional images of the whole body. The entire procedure typically takes 30 minutes. Side effects from radiation are minimal in normal CT examinations. If you have any concerns, please consult your doctor.

/CTは、身体の周りからX線をあて、身体を通過したX線情報をコンピューターで解析し、全身の断層写真（輪切りの画像）を得る検査です。通常検査にかかる時間は30分程度です。通常の検査では放射線による影響は、ほとんどないと考えられています。心配な方は主治医にご相談してください。

## 2. Thuốc cản quang i-ốt là gì?/What is an iodine contrast medium?

### /ヨード造影剤について

Một loại thuốc nhuộm được gọi là “chất cản quang chứa i-ốt” được sử dụng để chụp CT.

Thuốc cản quang chứa iod là chất lỏng không màu, trong suốt và hơi nhớt. Sau khi tiêm vào tĩnh mạch, nó sẽ được đào thải qua nước tiểu qua thận trong vòng 1 ngày. Các mô hình phân phối và đường bài tiết có thể được sử dụng để chẩn đoán bệnh. Do đó, nếu chức năng thận của bạn bị suy giảm, nó có thể trở nên tồi tệ hơn, ngoài ra còn gây ra sự bài tiết chất cản quang chậm hơn. Cần chú ý cẩn thận nếu chức năng thận của bạn bị suy giảm.

/A dye known as an “iodinated contrast medium” is used for a CT scan.

An iodinated contrast medium is a colorless, transparent, and slightly viscous liquid. After being injected into a vein, it is excreted in the urine through the kidneys within 1 day. The patterns of distribution and the excretion route can be used to diagnose diseases. Therefore, if your renal function is impaired, it may worsen, in addition to causing a slower excretion of the contrast medium. Careful attention is needed if your renal function is impaired.

/検査で使用するのは、『ヨード造影剤』という薬です。

ヨード造影剤は、無色透明で、やや粘りのある液体です。静脈から注入し、ほとんどが1日以内に腎臓から尿中に排泄されます。その分布の仕方や排せつ経路を利用して病気の診断を行います。したがって、腎臓の機能が低下している場合、排せつが遅くなるだけでなく腎臓の機能がさらに低下することがあります。腎機能低下がある場合は、慎重な対応が必要です。

## 3. Ưu điểm của CT tăng cường độ tương phản/Advantages of contrast-enhanced CT

### /造影剤を使用することによる利点

Sử dụng phương tiện tương phản mang lại nhiều lợi ích khác nhau như được mô tả bên dưới và nó cho phép chúng tôi chẩn đoán chính xác hơn từ những hình ảnh được chụp. Vì lý do này, mặc dù có nguy cơ xảy ra các phản ứng bất lợi với thuốc cản quang, bác sĩ có thể đề nghị chụp CT có thuốc cản quang nếu cần thiết để chẩn đoán.

/Using a contrast medium provides various advantages as described below, and it allows us to make a more accurate diagnosis from the images that are taken. For this reason, despite the risk of the occurrence of adverse reactions to the contrast medium, your doctor may recommend a contrast -enhanced CT if it is necessary for diagnosis.

/以下に述べるさまざまな利点があり、より正確な画像診断が可能となります。そのため副作用発生の可能性が高くなる場合でも、検査による診断が必要な場合、医師は造影検査を勧めることがあります。

・ Cung cấp thông tin chi tiết về mạch máu (để chẩn đoán tắc, hẹp, dị dạng mạch máu hoặc phân ly, v.v. hoặc

đánh giá mối quan hệ giữa vị trí của khối u và mạch máu.)

/Provides detailed information about blood vessels (for the diagnosis of occlusion, stenosis, vascular malformation, or dissociation, etc., or the assessment of the relationship between the locations of tumors and blood vessels.)

/血管の詳しい情報を得ることができる (閉塞、狭窄、血管奇形、解離などの診断および腫瘍と血管の関係の把握)

- Cung cấp thông tin về lưu lượng máu đến từng cơ quan (để chẩn đoán các vùng xuất huyết và nhồi máu, v.v.)

/Provides information about blood flow in each organ (for the diagnosis of the areas of hemorrhaging and infarction, etc.)

/各種臓器の血流の情報を得ることができる (出血部位・梗塞の診断など)

- Giúp phát hiện các bệnh tạo khối (như khối u hoặc áp xe) dễ dàng hơn.

/Help detect mass-forming diseases (e.g. tumors or abscesses) more easily.

/かたまりをつくる病気 (腫瘍・膿瘍) などの検出が容易になる

- Hữu ích để chẩn đoán các đặc điểm của tổn thương. (ví dụ: chẩn đoán phân biệt giữa khối u lành tính và ác tính hoặc khối u ác tính, u mạch và u nang, v.v.)

/Useful to diagnose the characteristics of lesions. (e.g. differential diagnosis between a benign and malignant tumor, or that of a malignant tumor, angioma, and cyst, etc.)

/病変の性状の画像診断に有用である (腫瘍の良悪性の鑑別や悪性腫瘍・血管腫・嚢胞の鑑別など)

- Khác /Others/その他

#### 4. Phản ứng bất lợi với thuốc cản quang /Adverse reactions to contrast medium/造影剤の副作用

- Phản ứng bất lợi nhẹ (tỷ lệ mắc dưới 3% hoặc dưới 3 ở khoảng 100 bệnh nhân)

/Mild adverse reactions (incidence is less than 3% or less than 3 in approximately 100 patients)

/軽い副作用 (発生頻度3%以下 約100人につき3人以下)

- Không cần điều trị đặc biệt trong nhiều trường hợp nhẹ như buồn nôn, nôn, đánh trống ngực, nhức đầu, ngứa ngáy, phát ban

/No special treatment is required in many mild cases such as nausea, vomiting, palpitations, headaches, itchiness, and rash

/吐き気・嘔吐・動悸・頭痛・かゆみ・発疹などで特に治療を要しないことが多い。

- Phản ứng bất lợi nghiêm trọng (tỷ lệ mắc khoảng 0,004% hoặc 1 trên 25.000 bệnh nhân)

/Serious adverse reactions (incidence is around 0.004% or 1 in 25,000 patients)

/重い副作用 (発生頻度0.004%程度 2.5万人につき1人)

- Có thể cần phải điều trị trong các trường hợp như khó thở, rối loạn ý thức hoặc giảm huyết áp và tình trạng này có thể gây ra các hậu quả. Có thể cần phải nhập viện hoặc điều trị bằng phẫu thuật.

/Treatment may be required in cases such as difficulty breathing, disturbance of consciousness, or decreased blood pressure, and the condition may possibly cause aftereffects. Hospitalization or surgical treatment may possibly be required.

/呼吸困難・意識障害・血圧低下などは、治療が必要で、後遺症が残る可能性があります。入院や手術が必要な場合があります。

- 1 trong khoảng 330.000 bệnh nhân (0,0003%) có thể tử vong tùy theo tình trạng bệnh lý hoặc thể chất của họ.

/1 in approximately 330,000 patients (0.0003%) may die depending on his/her medical condition or constitution.

/病状・体質によっては約33万人に1人の割合 (0.0003%) で死亡する場合があります。

- Khả năng xảy ra các phản ứng bất lợi nghiêm trọng được báo cáo cao hơn khoảng 10 lần ở những bệnh nhân

có tiền sử hen suyễn so với những người không mắc bệnh này.

/Approximately a 10-fold greater possibility of serious adverse reactions is reported for patients with a history of asthma, compared to those without it.

/喘息の既往がある場合はそうでない場合と比べて、重い副作用が起こる確率が約10倍高いと報告されています。

- Các phản ứng phụ chậm trễ bao gồm phát ban và ngứa hiếm khi xảy ra vài giờ hoặc vài ngày sau khi kiểm tra

/Delayed adverse reactions including rashes and itchiness may rarely occur hours or days after the examination

/検査後数時間から数日経ってからも、発疹や痒みなどの遅発性副作用が起こる場合がごくまれにあります。

- Bạn có thể cảm thấy nóng hoặc đỏ bừng hoặc cảm thấy khó chịu tạm thời trong hoặc ngay sau khi tiêm thuốc cản quang.

/You may experience a warm or flushed sensation or feel uncomfortable temporarily during or immediately after the actual injection of the contrast medium.

/造影剤注入中・注入直後に、身体が熱くなったり、一時的に気分が不快になることがあります。

- Ngay cả khi trước đây bạn không gặp phải phản ứng bất lợi nào, bạn vẫn có thể gặp phải phản ứng đó.

/Even if you have not had an adverse reaction in the past, you could still have one.

/以前に造影剤を用いる検査を受け副作用のなかった方でも、副作用が起こる可能性があります。

- Kết hợp với thuốc cản quang, việc sử dụng một số loại thuốc cần có sự thận trọng đặc biệt. Hãy cho bác sĩ của bạn nếu bạn đang dùng bất kỳ loại thuốc nào sau đây.

/In combination with a contrast medium, the use of some drugs require special cautions. Tell your doctor if you are taking any of the following drugs.

/検査で造影剤を使用するときに、使用されている薬剤との併用の際注意すべき薬剤があります。下記薬剤を使用の方は、担当医師に知らせてください。

Thuốc trị đái tháo đường Biguanide

/Biguanide anti-diabetes medicine

/ビグアナイド系糖尿病薬

Thuốc chặn beta /Beta blockers/β遮断薬

Thuốc chống khối u, thuốc chống vi khuẩn

/Anti-tumor drug, anti-bacterial drug/抗腫瘍薬、抗菌薬

Interleukin 2/Interleukin 2/インターロイキン-2

## 5. Hủy thuốc điều trị đái tháo đường biguanide/Withdrawal of biguanide anti-diabetic medicine/ビグアナイド系糖尿病薬の休薬について

Kết hợp với thuốc tương phản, thuốc trị đái tháo đường biguanide có thể gây ra phản ứng phụ mạnh hơn. Do đó, chúng tôi sẽ yêu cầu bệnh nhân ngừng dùng những loại thuốc này trong một khoảng thời gian cụ thể.

/In combination with a contrast medium, biguanide anti-diabetic medicine can induce stronger adverse reactions. We will therefore ask patients to stop taking such drugs for a specific length of time.

/この薬は、造影剤と併用することにより副作用が増加する可能性があります。そのため、当院では、検査前後の一定期間服用を中止していただきます。

<b>Nhãn hiệu thuốc điều trị đái tháo đường biguanide /Brand name of biguanide anti-diabetic medicine/ビグアナイド系糖尿病薬の商品名</b>
viên Metgluco /Metgluco tablets/メトグルコ
Viên metformin hydrochloride (Sanwa, Towa, Nichi-Iko, Nipro, Pfizer, DSEP, JG, TCK, TE)/Metformin hydrochloride tablets (Sanwa, Towa, Nichi-Iko, Nipro, Pfizer, DSEP, JG, TCK, TE)
/メトホルミン塩酸塩錠 (三和 トーワ 日医工 ニプロ ファイザー DSEP JG TCK TE)

viên Glyceran /Glyceran tablets/グリコラン
viên Nelbis /Nelbis tablets/ネルビス
viên Medet /Medet tablets/メデット錠
Viên metformin hydrochloride (JG, Towa, SN)/Metformin hydrochloride tablets (JG, Towa, SN) /メトホルミン塩酸塩錠 (JG トーワ SN)
Viên nén kết hợp METACT LD /METACT Combination Tablets LD/メタクト配合錠LD
Viên nén kết hợp METACT HD /METACT Combination Tablets HD/メタクト配合錠HD
Viên nén kết hợp EquMet LD /EquMet Combination Tablets LD/エクメット配合錠LD
Viên nén kết hợp EquMet HD /EquMet Combination Tablets HD/エクメット配合錠HD
Viên nén kết hợp EquMet INISYNC /INISYNC combination tablets/イニシンク配合
viên DIBETOS /DIBETOS tablets/ジベトス錠
Viên bao tan trong ruột DIBETON S /DIBETON S enteric coated tablets/ジベトンS腸溶

## 6. Trước kỳ kiểm tra /Before the examination/検査を受ける前に

Nếu bạn có máy điều hòa nhịp tim hoặc Máy khử rung tim cấy ghép (ICD), vui lòng nhớ mang theo “Sổ nhận dạng máy tạo nhịp tim” hoặc “Sổ nhận dạng máy tạo nhịp tim” vào ngày thi. Chụp CT có thể gây trở ngại cho một số loại máy điều hòa nhịp tim hoặc ICD. Nhân viên trong phòng CT sẽ kiểm tra máy điều hòa nhịp tim hoặc loại ICD được ghi trong “Sổ nhận dạng máy tạo nhịp tim” hoặc “Sổ nhận dạng ICD” của bạn để thực hiện kiểm tra một cách an toàn.

Nếu bạn đang mang thai hoặc có khả năng đang mang thai, vui lòng thông báo cho bác sĩ hoặc nhân viên trước khi chụp CT. Điều này nhằm bảo vệ thai nhi khỏi tiếp xúc với bức xạ

/If you have a pacemaker or an Implantable Cardioverter Defibrillator (ICD), please be sure to bring your “Pacemaker Identification Book” or “ICD Identification Book” on the day of the examination. A CT scan may interfere with certain types of pacemakers or ICDs. A staff member in the CT room will check the pacemaker or ICD type written in your “Pacemaker Identification Book” or “ICD Identification Book” in order to perform the examination safely.

If you are pregnant or there is a possibility that you are pregnant, please inform the doctor or staff before the CT scan. This is to protect the fetus from radiation exposure.

/心臓ペースメーカーやICD【埋め込み型除細動器】等を体内に埋め込まれている方は、検査当日、必ず「ペースメーカー手帳」「ICD手帳」を持参してください。ペースメーカーやICDの中にはCTによって不具合が生じる可能性のあるものがあります。CTスタッフが手帳で確認し、安全に検査できるよう対応します。

妊娠している可能性がある方、または妊娠している方は検査前に担当医またはスタッフに申し出て下さい。胎児をCTによる放射線被爆から守るためです。

## 7. Thủ tục và lưu ý khi thi/Procedures and precautions for the examination/検査の実際および検査を受ける際の注意点

### 1) Chuẩn bị cho kỳ thi/Preparation for the examination/検査前の準備

Bạn có thể được yêu cầu cởi bỏ tất cả quần áo hoặc đồ lót bằng vật liệu kim loại và kim loại quý vì chúng có thể ảnh hưởng đến độ rõ nét của hình ảnh chụp CT

/You may be asked to remove all clothing or underwear with metallic materials and precious metals because they can interfere with the clarity of the CT scan images.

/金属は検査の妨げになる場合があるので、金属のついた服や下着、貴金属などを外していただく場合があります。

### 2) Trong quá trình chụp CT /During the CT scan/検査中

Bạn sẽ được yêu cầu nằm trên bàn trong quá trình chụp CT. Hãy thư giãn và nằm ngửa.

/You will be asked to lie on a table during the CT scanning. Please relax and lie on your back.

/検査は、検査台に仰向けに寝た状態で行います。体の力を抜いてリラックスしてください。

Kỹ thuật viên có thể yêu cầu bạn nín thở trong khoảng 20 giây.

/The technologist may ask you to hold your breath for about 20 seconds.

/検査中に20秒程度呼吸を止めてもらうことがあります。

Bạn sẽ có thể liên lạc với kỹ thuật viên qua hệ thống liên lạc nội bộ bất kỳ lúc nào trong kỳ thi.

/You will be able to communicate with the technologist via intercom at any time during the exam.

/検査中はマイクを通して検査担当者といつでも会話できます。

\* Bác sĩ, kỹ thuật viên X quang và y tá sẽ liên tục theo dõi tình trạng của bạn trong quá trình khám để có thể đưa ra hành động ngay lập tức nếu có bất thường nào xảy ra.

/Your doctor, a radiology technician and a nurse will constantly monitor your condition during the examination so that immediate action can be taken if some kind of abnormality occurs.

/造影検査中は、医師、放射線技師、看護師が常に観察し、異常が現れた場合すぐに対処できるようにしています。

\* Trong quá trình tiêm thuốc cản quang, bạn có thể cảm thấy ấm. Bạn không cần phải lo lắng vì đây là phản ứng bình thường chứ không phải phản ứng bất lợi. Mức độ ấm thay đổi tùy thuộc vào tốc độ tiêm.

/During the injection of the contrast medium, you may feel warm. You do not need to be concerned because this is a normal reaction, and not an adverse reaction. The degree of warmth varies depending on the speed of the injection.

/造影剤注入中は体が暖かくなることがあります。これは通常の反応で副作用ではなく心配する必要はありません。また、暖かさの程度は注入速度によって変化します。

\* Nếu chất cản quang được tiêm mạnh, nó có thể rò rỉ ra khỏi mạch máu. Vị trí tiêm có thể bị sưng và kèm theo đau. Ngay cả khi xảy ra hiện tượng rò rỉ như vậy thì theo thời gian nó cũng sẽ được cơ thể hấp thụ nên bạn không cần phải lo lắng. Tuy nhiên, nếu rò rỉ lớn, việc điều trị có thể cần thiết.

/If the contrast medium has been injected forcefully, it may leak from the blood vessel. The injection site may present with swelling and be accompanied by pain. Even if such leakage occurs, it will be absorbed by the body over time, so you do not need to worry. If the leakage is massive, however, treatment may be necessary.

/造影剤は勢いよく注入するので、血管から漏れることがあります。この場合には注射した部位が腫れて、痛みを伴うこともあります。漏れたとしても、通常は時間とともに吸収されるので心配ありませんが、漏れた量が非常に多い場合には別の処置が必要となることもあります。

Giữ cánh tay của bạn cố định nhất có thể trong quá trình kiểm tra.

/Keep your arm as still as possible during the examination.

/検査中はできるだけ腕を動かさないでください。

### 3) Sau khi kiểm tra /After the examination/検査後

Bạn nên uống nhiều chất lỏng (nước, trà, nước trái cây, v.v.) hơn bình thường để giúp bài tiết chất cản quang ra khỏi cơ thể và duy trì chức năng thận. Chất cản quang sẽ được thận đào thải vào nước tiểu. Không có hạn chế về chế độ ăn uống.

Bác sĩ sẽ giải thích kết quả cho bạn sau.

/You are advised to take more fluids (water, tea, juice, etc.) than usual to help excrete the contrast medium from the body and maintain kidney function. The contrast medium will be excreted by the kidneys into the urine. There are no dietary restrictions.

The doctor will explain the results to you at a later date.

/造影剤を体から排泄し、腎臓の機能を保持するために、水分（水・茶・ジュース等）をいつもより多く摂るようにしてください。造影剤は腎臓から尿中に排泄されます。食事について、制限はありません。

検査結果については医師が後日説明します。

## 8. Ưu điểm và nhược điểm của chụp CT tăng cường độ tương phản

### /Advantages and disadvantages of a contrast-enhanced CT scan/造影CT検査の利益と不利益

Sử dụng thông tin do CT tăng cường độ tương phản cung cấp, chúng tôi có thể cung cấp phương pháp điều trị thích hợp hơn cho bệnh nhân. Tuy nhiên, có một số nhược điểm: không thể thu được thông tin hữu ích từ việc kiểm tra, phơi nhiễm bức xạ liên quan đến CT và có thể xảy ra các tác dụng phụ như mô tả ở trên.

/Using the information provided by the contrast-enhanced CT, we can possibly provide more appropriate treatment to the patient. However, there are some disadvantages: inability to obtain useful information from the examination, radiation exposure related to CT, and the possible occurrence of adverse events such as described above.

/造影検査により得られる情報により、あなたにとってより適切な診療が行える可能性があります。一方、不利益としては、この検査を受けても適切な情報が得られない、検査に伴う放射線被曝、また、前述の有害事象に遭遇する可能性があげられます。

## 9. Rút lại phiếu đồng ý /Withdrawal of consent form/同意書の撤回について

/Bệnh nhân hoặc người đại diện có thể rút lại sự đồng ý bất cứ lúc nào sau khi đồng ý kiểm tra.

/The patient or a representative can withdraw consent at any time after consenting to the examination.

/患者または代理人は、検査を受けることを同意した後、いかなる場合でも同意の撤回ができます。

**\* Tôi đã nhận được giải thích đầy đủ về nội dung trên và hiểu rõ nội dung đó.**

**/I have received sufficient explanation of the content above and fully understood it.**

**/上記の内容につき十分な説明を受け、理解しました。**

\_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_/\_\_\_\_\_  
(Năm /Year/年 /Tháng/Month/月 / Ngày /Day/日)

**Ký tên /Signature/署名欄**

本資料は、医師や法律の専門家等の監修をうけて作成されておりますが、日本と外国の言葉や制度等の違いにより解釈の違いが生じた際には、日本語を優先とします。  
This English translation has been prepared under the supervision of doctors, legal experts or others. When any difference in interpretation arises because of a nuanced difference in related languages or systems, the Japanese original shall be given priority.

Tài liệu này được soạn thảo dưới sự giám sát của các bác sĩ, chuyên gia pháp lý, v.v.. Trong trường hợp có sự khác biệt trong cách giải thích do sự khác biệt về ngôn ngữ hoặc hệ thống giữa Nhật Bản và các quốc gia khác thì tiếng Nhật sẽ được ưu tiên.